

LIST HÀNG KHO NGHỆ AN - ĐỒNG HỒI LỖ 17.2									
Tôn kẽm/tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)									
STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng (Kg)	Lõi (Kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Tình trạng
1	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319010037401	110		38	0.36	1038	Gỗ biên nặng
2	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319010037801	210		80	0.36	1038	Vết thông giao
3	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319030016802	890		255	0.37	1200	Ồ nặng
4	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040065101	750		215	0.37	1200	Ồ nặng
5	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050000504	766		174	0.42	1200	Ồ nặng
6	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050021800	3,050	50	910	0.37	1200	Nhám nặng
7	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050034202	430		148	0.32	1200	Kéo sọc
8	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050040102	1,470		516	0.32	1200	Nhám nặng
9	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050040200	3,250	50	1,140	0.32	1200	Nhám nặng
10	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050040300	2,460	50	860	0.32	1200	Ồ nặng
11	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050045500	2,810	50	980	0.32	1200	Ồ nặng
12	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050045600	1,690	50	580	0.32	1200	Nhám nặng
13	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050045700	2,310	50	790	0.32	1200	Nhám nặng
14	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050054100	1,770	50	610	0.32	1200	Ồ nặng
15	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050076700	4,180		1,170	0.37	1200	Nhám, kéo sọc
16	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050088000	4,010	50	1,370	0.32	1,200	Gỗ biên nặng
17	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060021802	150		36	0.45	1219	Gỗ biên nặng
18	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060026500	4,770	50	1,630	0.32	1200	Gỗ biên nặng
19	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219030016908	2,540		870	0.32	1200	Tróc mạ
20	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319010038407	1,200		428	0.37	1038	Nhám, kéo sọc
21	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319030092508	2,470		726	0.37	1200	Tróc mạ
22	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319030095702	220		56	0.42	1200	Tróc mạ
23	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040060902	1,590		530	0.32	1200	Nhám, kéo sọc
24	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040060903	730		242	0.32	1200	Nhám nặng
25	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040063302	2,900	40	1,532	0.27	1200	Nhám, kéo sọc
26	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040063303	3,140	40	1,660	0.27	914	Ồ nặng
27	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050000502	1,820		466	0.42	1200	Mộp nặng
28	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	011403190500005105	760		228	0.37	1200	Nhám nặng
29	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	011403190500005106	490		146	0.37	1200	Nhám nặng
30	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	011403190500005201	380		114	0.37	1200	Tróc mạ
31	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	011403190500005302	990		290	0.37	1200	Kéo sọc, gỗ biên
32	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	011403190500006204	2,600		870	0.32	1223	Nhám, kéo sọc
33	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	011403190500008402	1,390		460	0.32	1200	Kéo sọc, gỗ biên
34	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	011403190500009603	1,750		520	0.37	1200	Nhám, kéo sọc
35	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050028402	2,450		824	0.32	1200	Nhám nặng
36	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050034204	1,380		474	0.32	1200	Ồ nặng, rách biên
37	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050034403	4,780		1,650	0.32	1200	Nhám nặng
38	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050045302	2,420		792	0.32	1200	Nhám nặng
39	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050046501	440		172	0.27	1200	Nhám, kéo sọc
40	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050047502	2,060		616	0.37	1200	Nhám, kéo sọc
41	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050048304	2,380		710	0.37	1200	Nhám nặng
42	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050056902	1,580		474	0.37	1200	Nhám nặng
43	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050076902	2,070	50	608	0.37	1200	Nhám nặng
	TỔNG			79,606	580	26,960			